

Uc T. Dương

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2309
	Ngày: 22/11/14
	Chuyển: 100
	Lưu hồ sơ số: /

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/10/2013 đến 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Lê Long	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Đức Lam

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/13	01/01/13
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			370,998,750,472	349,743,493,874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	5,939,685,208	6,903,123,074
1. Tiền	111		5,939,685,208	6,903,123,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		129,323,330,729	117,063,821,891
1. Phải thu của khách hàng	131		100,205,705,960	95,802,958,455
2. Trả trước cho người bán	132		29,961,316,317	23,144,002,967
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	119,563,935	785,783,429
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(963,255,483)	(2,698,922,960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	228,512,363,462	212,848,057,694
1. Hàng tồn kho	141		229,766,879,574	220,419,625,846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,254,516,112)	(7,571,568,152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,223,371,073	12,928,491,215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2,999,338,178	2,383,586,355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,166,246,876	7,075,552,805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		186,862,844	1,515,473,629
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1,870,923,175	1,983,878,426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/13	01/01/13
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223,322,795,014	211,862,664,426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602,025,192	602,025,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602,025,192	602,025,192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		211,803,133,760	201,689,503,612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	162,431,128,674	160,291,706,685
- Nguyên giá	222		374,666,852,204	349,496,707,842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212,235,723,530)	(189,205,001,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	6,858,230,857	7,088,688,540
- Nguyên giá	228		7,993,758,177	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,135,527,320)	(905,069,637)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	42,513,774,229	34,309,108,387
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	7,714,506,935	7,907,345,507
1. Nguyên giá	241		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,348,905,805)	(1,156,067,233)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1,186,396,520	1,186,396,520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1,186,396,520	1,186,396,520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,016,732,607	477,393,595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2,016,732,607	477,393,595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		594,321,545,485	561,606,158,300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/13	01/01/13
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		385,924,465,050	362,132,529,920
I. Nợ ngắn hạn	310		349,807,759,988	321,644,387,855
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	239,044,965,837	203,593,624,242
2. Phải trả cho người bán	312		69,166,502,923	77,929,900,918
3. Người mua trả tiền trước	313		12,219,502,170	7,833,957,725
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	8,125,372,644	8,270,245,592
5. Phải trả người lao động	315		12,371,869,630	13,664,390,084
6. Chi phí phải trả	316	V.16	5,103,984,033	7,353,961,356
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2,854,764,955	2,661,486,199
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		920,797,796	336,821,739
II. Nợ dài hạn	330		36,116,705,062	40,488,142,065
1. Phải trả dài hạn khác	333		602,025,192	602,025,192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	35,514,679,870	39,886,116,873
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208,397,080,435	199,473,628,379
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	208,658,080,435	199,473,628,379
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,673,190,000	24,673,190,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,260,063,414	19,086,794,669
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,378,103,167	3,825,578,649
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,434,510,899	34,975,852,106
II. Nguồn kinh phí	430		(261,000,000)	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		(261,000,000)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		594,321,545,486	561,606,158,300

0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/13	01/01/13
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3,706,956,235	3,783,353,077
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			224,334,618
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD		20,290.58	27,061.15
- EUR		0.30	12,217.70

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc




Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2013	Quý IV/2012	Lũy kế Quý 4/2013	Lũy kế Quý 4/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	263,092,585,549	237,137,495,396	1,055,508,194,266	952,724,107,490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,198,154,150	1,179,389,679	10,780,577,118	7,541,638,590
+ Giảm giá						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	260,894,431,399	235,958,105,717	1,044,727,617,148	945,182,468,900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	222,837,827,660	208,500,764,001	929,336,927,103	821,710,632,657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	38,056,603,739	27,457,341,716	115,390,690,045	123,471,836,243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	69,009,736	909,063,620	496,087,601	2,121,956,114
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,078,338,924	4,874,830,156	24,187,845,445	21,120,585,535
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,727,296,007	4,699,575,030	21,551,234,492	19,046,354,874
8. Chi phí bán hàng	24		7,470,138,963	8,312,247,942	26,216,956,929	30,092,470,782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,024,302,214	6,969,488,072	30,423,249,492	33,513,841,915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,552,833,374	8,209,839,166	35,058,725,780	40,866,894,125
11. Thu nhập khác	31	VI.7	0	75,264,961	234,565,083	539,151,491
12. Chi phí khác	32	VI.8	135,788,860	0	135,788,860	3,772,509
13. Lợi nhuận khác	40		-135,788,860	75,264,961	98,776,223	535,378,982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,417,044,514	8,285,104,127	35,157,502,003	41,402,273,107
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	4,331,250,604	1,765,063,501	8,722,991,104	9,998,390,190
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	353,392,562	0	353,392,562
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,085,793,911	6,166,648,064	26,434,510,899	31,050,490,355
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,051	536	2,299	2,700

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc

Hồ Đức Lam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Q4/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16,417,044,515	8,266,239,384
2. Điều chỉnh các khoản				0
- Khấu hao tài sản cố định	2		6,793,153,384	6,774,961,352
- Các khoản dự phòng	3		(3,572,160,212)	69,182,547
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(11,864,010)	(552,495,898)
- Chi phí lãi vay	6		5,727,296,007	4,699,575,030
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		25,353,469,684	19,257,462,415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13,501,810,389)	31,181,465,312
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,637,506,265)	(16,046,396,290)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,878,997,971	(23,862,188,885)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,674,337,743	102,729,032
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,727,296,007)	(4,699,575,030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(579,322,838)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		752,935,978	1,566,093,571
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(486,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,727,805,877	7,499,590,125
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25,995,566,469)	(19,162,360,584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Q4/2012
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,864,010	552,495,898
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(25,983,702,459)</i>	<i>(18,609,864,686)</i>
				0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		227,807,756,802	195,780,777,406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(218,999,412,181)	(183,817,060,293)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,196,809,479)	(524,432,600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>7,611,535,142</i>	<i>11,439,284,513</i>
				0
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>355,638,560</i>	<i>329,009,952</i>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		5,584,046,648	6,192,390,561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	381,722,561
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		5,939,685,208	6,903,123,074

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2013 đến 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rang Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rang Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tên giao dịch : RDP JSC

Mã cổ phiếu : RDP

Vốn điều lệ: 115.000.000.000 VNĐ

Điện thoại: 08.9692272-9606642

Fax: 08.9692843

Email : rangdong@hcm.vnn.vn

Website: www.rdplastic.vn

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không sản xuất vật liệu nhựa, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở); Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn nhà hàng tại trụ sở); Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	1,010,830,359	1,293,850,715
Tiền gửi ngân hàng	4,928,854,849	5,609,272,359
Cộng	5,939,685,208	6,903,123,074

2 Các khoản phải thu khác

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	448,203,577	39,246,231
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	(328,639,642)	746,537,198
Cộng	119,563,935	785,783,429

3 Hàng tồn kho

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	5,354,315,150
Nguyên liệu, vật liệu	168,978,944,530	144,793,166,293
Công cụ, dụng cụ	261,245,757	212,220,787
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,560,115,841	11,522,199,053
Thành phẩm	45,569,327,773	54,458,155,198
Hàng hóa	3,268,685,102	3,967,167,372
Hàng gửi đi bán	128,560,570	112,401,993
Cộng giá gốc hàng tồn kho	229,766,879,573	220,419,625,846
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,254,516,112)	(7,571,568,152)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	228,512,363,461	212,848,057,694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2,839,132,358	2,007,244,674
Tiền thuê văn phòng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	160,205,820	376,341,681
Cộng	2,999,338,178	2,383,586,355

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Tạm ứng	1,870,923,175	1,983,878,426
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Cộng	1,870,923,175	1,983,878,426

6 Phải thu dài hạn khác

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602,025,192	602,025,192
Cộng	602,025,192	602,025,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư đầu năm	50,021,692,037	281,127,893,015	12,259,014,105	6,088,108,685	349,496,707,842
Số tăng trong kỳ	2,069,088,280	16,785,213,438	6,672,101,213	4,682,103,281	30,208,506,212
- Mua sắm mới	2,069,088,280	16,785,213,438	6,672,101,213	4,682,103,281	30,208,506,212
Số giảm trong kỳ	264,590,559	2,929,769,578	295,771,603	1,548,230,110	5,038,361,850
- Giảm khác (*)	264,590,559	2,929,769,578	295,771,603	1,548,230,110	5,038,361,850
Số dư cuối kỳ	51,826,189,758	294,983,336,875	18,635,343,715	9,221,981,856	374,666,852,204
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,206,813,573	156,981,199,156	6,613,007,511	3,403,980,917	189,205,001,157
Số tăng trong kỳ	2,357,879,118	22,769,996,610	1,299,853,608	909,956,875	27,337,686,211
- Khấu hao trong kỳ	2,357,879,118	22,769,996,610	1,299,853,608	909,956,875	27,337,686,211
Số giảm trong kỳ	245,983,211	2,771,361,668	165,321,603	1,124,297,356	4,306,963,838
- Giảm khác	245,983,211	2,771,361,668	165,321,603	1,124,297,356	4,306,963,838
Số dư cuối kỳ	24,318,709,480	176,979,834,098	7,747,539,516	3,189,640,436	212,235,723,530
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,814,878,464	124,146,693,859	5,646,006,594	2,684,127,768	160,291,706,685
Tại ngày cuối kỳ	27,507,480,278	118,003,502,777	10,887,804,199	6,032,341,420	162,431,128,674

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

31/12/13 01/01/13

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

120,504,944,752 105,875,995,523

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

91,727,107,966 54,838,158,463

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng , hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	577,060,199	328,009,438	905,069,637
Tăng trong kỳ	155,553,012	74,904,671	230,457,683
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	155,553,012	74,904,671	230,457,683
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	732,613,211	402,914,109	1,135,527,320
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,889,484,398	199,204,142	7,088,688,540
Tại ngày cuối kỳ	6,733,931,386	124,299,471	6,858,230,857

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/13

01/01/13

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	31,041,777,277	30,858,982,235
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5,564,541,696	5,559,339,878
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21,539,631,607	21,539,631,607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Công trình xây dựng khác	236,349,574	58,756,350
Mua sắm tài sản cố định	11,471,996,952	3,450,126,152
Cộng	42,513,774,229	34,309,108,387

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,156,067,233
Tăng trong kỳ	192,838,572
Số dư cuối kỳ	1,348,905,805
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7,907,345,507
Tại ngày cuối kỳ	7,714,506,935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520
- Đầu tư cổ phiếu	1,186,396,520	1,186,396,520
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	166,512	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397,920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1,186,396,520	1,186,396,520
12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	148,153,672	393,880,050
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,868,578,935	83,513,545
Cộng	2,016,732,607	477,393,595
14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn	218,999,412,181	181,040,475,100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay Ngân hàng</i>	<i>218,999,412,181</i>	<i>180,940,475,100</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>100,000,000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	20,045,553,656	22,553,149,142
Cộng	239,044,965,837	203,593,624,242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Dầu tư & Phát triển Việt Nam	42,966,177,658	VND	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	13,716,570,155	VND	Tài sản
Ngân hàng HSBC	55,985,841,793	VND	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	56,100.00	USD	Hàng tồn kho
Ngân hàng ANZ	42,272,459,140	VND	Tin chấp- Tồn kho
Ngân hàng ANZ	-	USD	Tin chấp- Tồn kho
Ngân hàng Eximbank		USD	Tin chấp
Ngân hàng Eximbank	46,394,930,689.00	VND	Tin chấp
Ngân hàng công thương 10	16,478,600,746.00	VND	Tài sản
Cộng			
		218,999,412,181	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	1,619,851,236	VND	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	207,144.00	USD	Tài sản
Ngân hàng HSBC	845,000,004.00	VND	845,000,004
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	3,180,626,000	VND	3,180,626,000
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	474,678.80	USD	10,025,195,136
Cộng			
		20,045,553,656	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/13 VND	01/01/13 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13,788,335
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,004,630,506	7,939,159,731
Thuế thu nhập cá nhân	120,742,138	317,297,526
Thuế đất	-	-
Cộng	8,125,372,644	8,270,245,592
16 Chi phí phải trả	31/12/13 VND	01/01/13 VND
Trích trước chi phí lãi vay	353,200,662	605,408,311
Chi phí phải trả khác	4,750,783,371	6,748,553,045
Cộng	5,103,984,033	7,353,961,356
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/13 VND	01/01/13 VND
Kinh phí công đoàn	1,017,054,705	1,380,215,608
BHXH, BHYT, BHTN	650,215,603	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Tiền bảo hành	-	266,152,757
Cổ tức phải trả	382,739,450	70,210,850
Phải trả khác	774,755,196	914,906,984
Cộng	2,854,764,954	2,661,486,199
18 Vay và nợ dài hạn	31/12/13 VND	01/01/13 VND
Vay dài hạn	35,514,679,870	39,886,116,873
Cộng	35,514,679,870	39,886,116,873

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	3,330,340,028 VND	3,330,340,028	Tài sản
	(b)	258,173.00 USD	5,452,613,760	Tài sản
Ngân hàng BIDV	(c)	9,941,879,692 VND	9,941,879,692	
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d)	290,656,000 VND	290,656,000	Tài sản
	(e)	667,851.49 USD	14,105,023,728	Tài sản
Ngân hàng HSBC	(f)	2,394,166,662 VND	2,394,166,662	
Cộng			35,514,679,870	

(a): Đáo hạn tháng 03 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 09 năm 2017, lãi suất thả nổi 1 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	611,871,290	16,459,119,452	2,949,686,910	20,680,712,186
Lãi trong năm trước							31,050,490,355
Trích quỹ đầu tư phát triển					2,627,675,217		(2,627,675,217)
Trích quỹ dự phòng tài chính						875,891,739	(875,891,739)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(1,751,783,478)
Chia cổ tức năm trước							(11,500,000,000)
Tăng/(giảm) khác năm trước				611,871,290			
Số dư cuối năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	-	19,086,794,669	3,825,578,649	34,975,852,107
Lãi trong kỳ							26,434,510,898
Đ/c trong kỳ							
Trích quỹ đầu tư phát triển					16,173,268,745		(16,173,268,745)
Trích quỹ dự phòng tài chính						1,552,524,518	(1,552,524,518)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(3,450,058,844)
Chia cổ tức							(13,800,000,000)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ							
Số dư cuối kỳ	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	-	35,260,063,414	5,378,103,167	26,434,510,899

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/13	Tỷ lệ	01/01/13	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	62,336,820,000	54.21%	62,336,820,000	54.21%
Các cổ đông khác	52,663,180,000	45.79%	52,663,180,000	45.79%
Cộng	115,000,000,000	100%	115,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/13	01/01/13
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11,500,000</i>	<i>11,500,000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11,500,000</i>	<i>11,500,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	263,092,585,549	237,137,495,396
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	262,782,718,220	236,985,592,282
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	309,867,329	151,903,114
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2,198,154,150	1,179,389,679
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	16,638,077	76,902,907
- Giảm giá hàng bán	46,026,821	58,346,696
- Hàng bán bị trả lại	2,135,489,252	1,044,140,076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	260,894,431,399	235,958,105,717
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	260,584,564,070	235,806,202,603
- Doanh thu thuần dịch vụ	309,867,329	151,903,114
4 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	222,837,827,660	208,500,764,001
Cộng	222,837,827,660	208,500,764,001
5 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,864,010	20,464,581
Lãi chênh lệch tỷ giá	57,145,726	888,599,039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	69,009,736	909,063,620
6 Chi phí tài chính	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,727,296,007	4,699,575,030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,351,042,917	175,255,126
Cộng	7,078,338,924	4,874,830,156
7 Thu nhập khác	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	75,264,961
Thu khác	-	-
Cộng	-	75,264,961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	26,434,510,899	31,050,490,355
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26,434,510,899	31,050,490,355
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,500,000	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,500,000	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2,299	2,700

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	181,546,230,397	191,252,193,110
Chi phí nhân công	15,679,063,305	19,174,419,364
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,793,153,384	6,774,961,352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,232,156,334	9,972,787,803
Chi phí khác bằng tiền	3,786,912,649	5,155,563,192
Cộng	219,037,516,069	232,329,924,821

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	525,286,784	531,377,210
Cộng	525,286,784	531,377,210

2. Thông tin báo cáo bộ phận
a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 như sau:

	Sản xuất các sản phẩm ngành nhựa	Hoạt động Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	260,584,564,070	309,867,329	260,894,431,399
Giá vốn	222,837,827,660	-	222,837,827,660
Lợi nhuận gộp	37,746,736,410	309,867,329	38,056,603,739
Chi phí bán hàng & CPQL			14,494,441,177
Kết quả hoạt động kinh doanh			23,562,162,562
Doanh thu tài chính			69,009,736
Chi phí tài chính			7,078,338,924
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			135,788,860
CP thuế TNDN			4,331,250,604
Tổng lợi nhuận sau thuế			12,085,793,911

Đơn vị tính: VND

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 như sau:

	Sản xuất các sản phẩm ngành nhựa	Hoạt động Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	235,806,202,603	151,903,114	235,958,105,717
Giá vốn	208,500,764,001	-	208,500,764,001
Lợi nhuận gộp	27,305,438,602	151,903,114	27,457,341,716
Chi phí bán hàng & CPQL			15,281,736,014
Kết quả hoạt động kinh doanh			12,175,605,702
Doanh thu tài chính			555,671,058
Chi phí tài chính			4,874,830,156
Thu nhập khác			75,264,961
Chi phí khác			-
CP thuế TNDN			1,765,063,501
Tổng lợi nhuận sau thuế			6,166,648,064

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
3 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/13	01/01/13	31/12/13	01/01/13
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	5,939,685,208	6,903,123,074	5,939,685,208	6,903,123,074
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99,964,039,604	94,491,844,116	99,964,039,604	94,491,844,116
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	107,090,121,332	102,581,363,710	107,090,121,332	102,581,363,710
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	71,606,238,365	79,813,196,701	71,606,238,365	79,813,196,701
Chi phí phải trả	5,103,984,033	7,353,961,356	5,103,984,033	7,353,961,356
Các khoản vay	274,559,645,707	243,479,741,115	274,559,645,707	243,479,741,115
Cộng	351,269,868,105	330,646,899,172	351,269,868,105	330,646,899,172

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù h

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 31/12/2013, như sau:

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	213,293,756,191	191,679,753,339
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	120,504,944,752	105,875,995,523
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6,733,931,386	6,889,484,398
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	30,805,427,703	30,800,225,885
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7,714,506,935	7,907,345,507
Cộng	379,052,566,967	343,152,804,652

4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	315,153,163,043	36,116,705,062	351,269,868,105
Các khoản vay	239,044,965,837	35,514,679,870	274,559,645,707
Phải trả người bán	69,166,502,923	-	69,166,502,923
Phải trả khác	1,837,710,250	602,025,192	2,439,735,442
Chi phí phải trả	5,103,984,033	-	5,103,984,033
Số đầu kỳ này	290,158,757,107	40,488,142,065	330,646,899,172
Các khoản vay	203,593,624,242	39,886,116,873	243,479,741,115
Phải trả người bán	77,929,900,918	-	77,929,900,918
Phải trả khác	1,281,270,591	602,025,192	1,883,295,783
Chi phí phải trả	7,353,961,356	-	7,353,961,356

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

